

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BGTVT-KCHT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

V/v chấp thuận kế hoạch, dự kiến
kinh phí bảo trì công trình đường
thủy nội địa năm 2023.

Kính gửi:

- Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông;
- Vụ Tài chính;
- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

Bộ Giao thông vận tải nhận được Tờ trình số 1194/TTr-CĐTNĐ ngày 07/6/2022, văn bản số 1438/CĐTNĐ-KHTC ngày 06/7/2022 của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam về kế hoạch dự kiến kinh phí quản lý, bảo trì công trình đường thủy nội địa quốc gia năm 2023. Về vấn đề này, Bộ Giao thông vận tải có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận kế hoạch nhu cầu, dự kiến kinh phí bảo trì công trình đường thủy nội địa năm 2023 kèm theo Phụ lục tại văn bản này.

2. Giao Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông chủ trì, phối hợp với Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra (nếu cần thiết) các công trình được chấp thuận để phối hợp với Cục Đường thủy nội địa Việt Nam trong quá trình lập kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa quốc gia năm 2023.

3. Giao Vụ Tài chính tổng hợp kinh phí nhu cầu bảo trì công trình đường thủy nội địa năm 2023 vào dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023 để gửi Bộ Tài chính theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu VT, KCHT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH NHU CẦU VÀ DỰ KIẾN KINH PHÍ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA NĂM 2023
(Kèm theo văn bản số /BGTVT-KCHT ngày tháng năm 2022 của Bộ GTVT)

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
	TỔNG CỘNG			1.623.709.000				
I	BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN			698.131.000				
I.1	Quản lý, bảo trì luồng ĐTNĐ quốc gia	Km	7.183	565.510.000	Năm 2023		Theo quy định	
1	Sông Hồng	Km	544,0	44.321.000		1		
2	Sông Đà (bao gồm Hồ Hòa Bình và hồ Sơn La)	Km	436	28.219.000		1		
3	Sông Lô- Gâm	Km	151	10.666.000		1		
4	Hồ Thác Bà	Km	50	2.025.000		1		
5	Sông Đuống	Km	68	9.613.000		1		
6	Sông Luộc	Km	72	7.783.000		1		
7	Sông Đáy	Km	163	10.589.000		1		
8	Sông Ninh Cơ	Km	47	3.546.000		1		
9	Kênh Quần Liêu	Km	3,5	331.000		1		
10	Sông Thái Bình	Km	100	9.063.000		1		
11	Sông Cầu	Km	104	6.402.000		1		
12	Sông Bằng Giang	Km	56	1.089.000		1		
13	Sông Lục Nam	Km	56	2.653.000		1		
14	Sông Thương	Km	62	4.053.000		1		
15	Sông Công	Km	19	1.983.000		1		
16	Sông Kinh Thầy	Km	44,5	5.290.000		1		
17	Sông Kinh Môn	Km	45	2.939.000		1		
18	Sông Kênh Khê	Km	3	1.538.000		1		
19	Sông Lai Vu	Km	26	2.248.000		1		
20	Sông Mạo Khê	Km	18	2.240.000		1		
21	Sông Cầu Xe - Mía	Km	6	553.000		1		
22	Sông Văn Úc - Gù	Km	61	8.948.000		1		
23	Sông Hoá	Km	36,5	1.509.000		1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
24	Sông Trà Lý	Km	70	5.532.000		1		
25	Sông Hàn - Cẩm	Km	16	3.052.000		1		
26	Sông Phi Liệt - Đá Bạch	Km	30,3	5.010.000		1		
27	Sông Đào Hạ Lý	Km	3	543.000		1		
28	Sông Lạch Tray	Km	49	8.153.000		1		
29	Sông Ruột Lợn	Km	7	1.432.000		1		
30	Sông Ưông	Km	14	736.000		1		
31	Luồng Hạ Long - Yên Hưng	Km	24,5	2.258.000		1		
32	Luồng Bái Tử Long - Lạch Sâu	Km	25	1.823.000		1		
33	Lạch Cẩm Phả - Hạ Long	Km	29,5	2.583.000		1		
34	Luồng Móng Cái - Vân Đồn - Cẩm Phả	Km	96	6.803.000		1		
35	Luồng Vân Đồn - Cô Tô	Km	55	2.584.000		1		
36	Luồng Sâu Đông - Tiên Yên	Km	41	3.028.000		1		
37	Luồng nhánh Vạ Ráy Ngoài	Km	12	1.218.000		1		
38	Sông Chanh	Km	6	1.482.000		1		
39	Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải (qua Hòn Một)	Km	22	703.000		1		
40	Luồng Hòn Dừa - Cửa Đồi	Km	46,6	3.672.000		1		
41	Luồng Tài Xá-Mũi Chùa	Km	31,5	2.054.000		1		
42	Sông Đào Nam Định	Km	33,5	2.854.000		1		
43	Sông Hoàng Long	Km	28	775.000		1		
44	Sông Vạc	Km	28,5	739.000		1		
45	Kênh Yên Mô	Km	14	891.000		1		
46	Tuyến Hồ Lai Châu (Chân đập thủy điện Lai Châu - Trung tâm huyện Mường Tè)	Km	91	4.691.000		1		
47	Luồng Bài Thơ - Đầu Mối	Km	7	483.000		1		
48	Sông Móng Cái (Từ Vạn Tâm đến T.xã Móng cái)	Km	17	1.950.000		1		
49	Luồng Vạn Tâm - Bắc Luân (Từ Vạn Tâm đến Cửa Sông Bắc Luân)	Km	18	1.760.000		1		
50	Luồng Hạ Long - Cát Bà (bao gồm Lạch Tùng Gấu - Cửa Đông, Lạch Bãi Bèo)	km	30,5	2.907.000		1		
51	Sông Châu Giang	km	27	1.120.000		1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
52	Kênh Nga Sơn	km	27	1.191.000		1		
53	Sông Lèn	km	51	5.384.000		1		
54	Kênh De	km	6,5	185.000		1		
55	Sông Tào	km	32	3.308.000		1		
56	Kênh Choán	km	15	255.000		1		
57	Sông Mã	km	36	3.062.000		1		
58	Sông Bưởi	km	25,5	1.224.000		1		
59	Lạch Bạng - Đảo Hòn Mê	km	20	2.309.000		1		
60	Sông Lam	km	157,4	11.996.000		1		
61	Sông Hoàng Mai	km	18	4.644.000		1		
62	Tuyến Lan Châu - Hòn Ngur	km	5,7	1.585.000		1		
63	Kênh nhà Lê	km	36	1.358.000		1		
64	Sông La - Ngàn Sâu	km	40	4.351.000		1		
65	Sông Rào Cái - Gia Hội	km	63	5.487.000		1		
66	Sông Nghèn	km	64,5	6.461.000		1		
67	Sông Gianh	Km	63	5.830.000		1		
68	Sông Son	Km	36	2.903.000		1		
69	Nhật Lệ	Km	22	3.411.000		1		
70	Sông Hiếu	Km	27	3.733.000		1		
71	Sông Thạch Hãn	Km	46	3.301.000		1		
72	Sông Bến Hải (bao gồm nhánh Bến Tắt)	Km	37,4	2.583.000		1		
73	Sông Hương	Km	34	3.952.000		1		
74	Phá Tam Giang (bao gồm Đầm Thủy Tú, ngang Phá Tam Giang, Đầm Cầu Hai, đầm An Truyền, sông Truôi)	Km	119,6	6.865.000		1		
75	Sông Hàn - Vĩnh Điện	Km	12	1.585.000		1		
76	Sông Trường Giang	Km	60,2	4.441.000		1		
77	Sông Thu Bồn (bao gồm sông Hội An)	Km	76	7.670.000		1		
78	Hội An - Cù Lao Chàm	Km	17	2.412.000		1		
79	Sông Hàn - Vĩnh Điện	km	19,7	4.530.000		1		
80	Sông Sài Gòn	km	24,5	1.986.000		1		
81	Kênh Tẻ - Đồi	Km	13,0	2.609.000		1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
82	S.Chợ Đệm-Bến Lức	km	9,5	1.187.000		1		
83	Rạch Ông Lớn-kênh Cây Khô	Km	8,5	1.066.000		1		
84	Sông Cần Giuộc	km	3,5	228.000		1		
85	Sông Sài Gòn	Km	105,8	4.562.000		1		
86	Hồ Trị An	Km	40	4.600.000		1		
87	Sông Đồng Nai (bao gồm nhánh Cù Lao Ông Cồn, cù lao Bạch Đằng, cù lao Rùa)	Km	72,8	9.425.000		1		
88	Sông Vàm Cỏ Đông	Km	131	9.165.000		1		
89	Sông Vàm Cỏ Tây	Km	162,8	9.029.000		1		
90	Sông Vàm Cỏ	Km	35,5	3.470.000		1		
91	Sông Chợ Đệm Bến Lức	Km	10,5	1.056.000		1		
92	Kênh Thủ Thừa	Km	10,5	1.621.000		1		
93	Sông Cần Giuộc	Km	32,0	4.750.000		1		
94	Kênh Nước Mặn	Km	2	193.000		1		
95	Rạch Lá - kênh Chợ Gạo - Rạch Kỳ Hôn	Km	28,5	1.831.000		1		
96	Sông Tiền (bao gồm nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Hồ Cự, cù lao Long Khánh)	Km	221,3	31.729.000		1		
97	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	Km	44,4	1.192.000		1		
98	Kênh Tháp Mười số 1	Km	90,5	3.959.000		1		
99	Kênh Tháp Mười Số 2 (bao gồm nhánh âu Rạch Chanh)	Km	94,3	7.730.000		1		
100	Kênh Phước Xuyên-28 (bao gồm kênh 4 Bis; kênh Tư Mới)	Km	75,8	2.443.000		1		
101	Kênh Xáng Long Định	Km	18,5	950.000		1		
102	Sông Vàm Nao	Km	6,5	932.000		1		
103	Kênh Tân Châu	Km	12,1	564.000		1		
104	Kênh Lấp Vò Sa Đéc	Km	51,5	4.845.000		1		
105	Rạch Ông Chưởng	Km	21,8	893.000		1		
106	Kênh Chệt Sậy - Sông Bến Tre	Km	16,5	2.604.000		1		
107	Sông Hàm Luông	Km	86	2.852.000		1		
108	Rạch và Kênh Mỏ Cà	Km	18	640.000		1		
109	Kênh Chợ Lách	Km	10,7	1.146.000		1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
110	Sông Cỏ Chiên (bao gồm nhánh sông Băng Tra, Cung Hầu)	Km	133,8	3.605.000		1		
111	Kênh Trà Vinh	Km	4,5	707.000		1		
112	Sông và kênh Măng Thít - Tắt Cù Lao Mây (bao gồm Rạch Trà Ôn)	Km	52,0	6.169.000		1		
113	Sông Hậu (bao gồm cù lao Ông Hổ, nhánh Năng Gù-Thị Hòa)	Km	91,6	12.108.000		1		
114	Sông Châu Đốc - kênh Vĩnh Tế	km	10,0	959.000		1		
115	Kênh Tri Tôn Hậu Giang	Km	57,5	3.228.000		1		
116	Kênh Ba Thê	Km	57	2.117.000		1		
117	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Km	64	4.162.000		1		
118	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang-Ông Hiền Tà Niên	Km	64,2	4.316.000		1		
119	Kênh Mắc Cần Dung-Tám Ngàn	Km	48,5	3.362.000		1		
120	Kênh Rạch Giá Hà Tiên - Vành Đai	Km	88,8	5.478.000		1		
121	Kênh Ba Hòn	Km	5	534.000		1		
122	Rạch Cần Thơ	Km	14,7	3.261.000		1		
123	Kênh rạch Xà No-Cái Nhứt	Km	42,5	2.692.000		1		
124	Rạch Cái Tư	Km	12,5	1.911.000		1		
125	Kênh Tắt Cây Trâm-Trạm Cảnh Đền (bao gồm rạch Ngã ba Đình)	Km	50,0	2.804.000		1		
126	Rạch Cái Tàu	Km	15,2	1.645.000		1		
127	Sông Cái Bé-Rạch Khe Luông	Km	55,5	2.518.000		1		
128	Rạch Ô Môn- kênh Thị Đội -kênh Thốt Nốt	Km	47,5	3.189.000		1		
129	Kênh Tắt Cậu (Từ N3 sông Cái Lớn đến N3 sông Cái Bé)	Km	1,5	108.000		1		
130	Sông Cái Lớn (Từ ngã ba rạch Khe Luông đến cửa Cái Lớn)	Km	56,0	4.182.000		1		
131	Kênh rạch Cái Côn - Quản Lộ Phụng Hiệp	Km	118,7	3.478.000		1		
132	Sông Ông Đốc - Trèm Trèm	Km	90,8	7.215.000		1		
133	Kênh Tân Bằng - Cán Gáo	Km	40	1.291.000		1		
134	Sông Tắc Thủ - Gành Hào	Km	5,7	613.000		1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
135	Sông, rạch Đại Ngải-Cổ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, Ba Xuyên Dừa Tho)	Km	60,8	7.232.000		1		
136	Kênh Vàm Léo - Bạc Liêu-Cà Mau	Km	81,3	4.975.000		1		
137	Kênh Cái Nháp	Km	11	231.000		1		
138	Kênh Lương Thế Trân	Km	10	339.000		1		
139	Kênh sông Bảy Hạp Gành Hào - Năm Căn	Km	34,0	4.390.000		1		
140	Kênh Tắt Năm Căn	Km	11,5	725.000		1		
141	Kênh Hộ Phòng - Gành Hào	Km	18	329.000		1		
142	Kênh Tắc Vân	Km	9,4	132.000		1		
143	Sông Gành Hào	Km	49,3	1.795.000		1		
I.2	Quản lý vận hành và bảo trì âu tàu Rạch Chanh	Vị trí	1	9.086.000	Năm 2023	1	Theo quy định	
I.3	Điều tiết khống chế đảm bảo giao thông	Vị trí	32	123.535.000			Theo quy định	
1	Cầu Đuống - sông Đuống	Vị trí	1	4.020.000		1		
2	Cụm cầu Long Biên - Chương Dương - Bắc Cổ sông Hồng	Vị trí	1	4.843.000		1		
3	Sông Đào Hạ Lý	Vị trí	1	6.750.000		1		
4	Kênh Quần Liêu	Vị trí	1	5.094.000		1		
5	Cầu Lai Vu - sông Lai Vu	Vị trí	1	5.110.000		1		
6	Cụm cầu đường sắt Bắc Giang, bãi cạn km36+150 sông Thương	Vị trí	1	3.192.000		1		
7	Khu vực Ngã 3 kè sông Kinh Thầy	Vị trí	1	5.147.000		1		
8	Khu vực Tạ Khoa - Pa Vinh - Hồ Hòa Bình	Vị trí	1	724.000		2		
9	Cầu đường sắt Đa Phúc sông Công	Vị trí	1	5.673.000		1		
10	Đường sắt Thị Cầu sông Cầu		1	3.339.000		1		
11	Khu vực cụm cầu Việt Trì - Hạc Trì Km2-Km2+700 sông Lô	Vị trí	1	3.532.000		1		
12	Cầu Hàm Rồng - sông Mã	Vị trí	1	1.534.000		1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
13	Khu vực cầu Yên Xuân km40+100 sông Lam	vị trí	1	3.656.000		2		
14	Cầu Đền Cờn sông Hoàng Mai		1	2.265.000		2		
15	Cụm cầu Chợ Thượng, Thọ Tường sông La	vị trí	1	2.928.000		2		
16	Cụm cầu Bạch Hồ, Phú Xuân, Trường Tiền-sông Hương	vị trí	1	3.079.000		2		
17	Cụm cầu Kỳ Lam - sông Thu Bồn	Vị trí	1	3.221.000		2		
18	Cụm cầu Câu Lâu - sông Thu Bồn	Vị trí	1	3.197.000		2		
19	Khu vực Cửa Đại	Vị trí	1	7.544.000		2		
20	Khu vực cầu Rạch Ông - Rạch Ông Lớn	Vị trí	1	4.803.000		1		
21	Khu vực cầu Măng Thít - Sông Măng Thít	Vị trí	1	4.568.000		1		
22	Khu vực cầu Ô Môn - Rạch Ô Môn	Vị trí	1	4.122.000		1		
23	Khu vực cầu Cái Sắn kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang	Vị trí	1	5.673.000		1		
24	Khu vực cầu An Long - Kênh Tháp Mười số 1	Vị trí	1	3.325.000		1		
25	Khu vực cầu Hồng Ngự - Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng	Vị trí	1	3.333.000		1		
26	Khu vực luồng hẹp ngã năm trên kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	Vị trí	1	3.723.000		1		
27	Khu vực cầu Đồng Nai - sông Đồng Nai	vị trí	1	2.165.000		1		
28	Cầu Hóa An, sông Đồng Nai	vị trí	1	4.439.000		1		
29	Cầu Nàng Hai, kênh Lấp Vò Sa Đéc	vị trí	1	3.580.000		1		
30	Cầu Phước Long, kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	vị trí	1	3.214.000		1		
31	Khu vực cầu Giá Rai cũ, kênh Bạc Liêu Cà Mau	vị trí	1	3.577.000		1		
32	Khu vực cầu Bình Triệu, sông Sài Gòn	vị trí	1	2.165.000		2		
II	SỬA CHỮA ĐỊNH KỲ			917.978.000			Theo quy định	
II.1	Nạo vét đảm bảo giao thông; thanh thải vật chướng ngại			641.974.000			Theo quy định	
	<i>Nạo vét đảm bảo giao thông</i>			596.374.000				
1	Đoạn cạn km2+800 đến km5+300 cửa Lạch Trường, sông Tào	m3	80.000	16.000.000	Năm 2023	2		
2	Đoạn km1+00 đến km2+00 tuyến Lạch Bạng, Đảo Mê	m3	50.000	10.000.000	Năm 2023	2		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
3	Bãi cạn Quỳnh Lập km2+000-km4+000, Quỳnh Phương 2 km3+500-km4+470, Quỳnh Dị km4+600-km5+300 sông Hoàng Mai	m3	217.208	23.011.000	Năm 2023	2		
4	Bãi cạn Cồn Nâm km5+00 đến km6+00, Cù Lạc km24+00 đến km25+00 sông Son	m3	120.000	18.000.000	Năm 2023	2		
5	Bãi cạn Cồn Cười km23+200 đến km24+200, Mai Hóa (km37+800 đến km38+200), Thạch Hóa (km47+00 đến km47+500) sông Gianh	m3	138.000	20.700.000	Năm 2023	2		
6	Bãi cạn Cửa Nhật Lệ (km0+300 đến km1+200), Trần Xá (km17+000 đến km18+000) sông Nhật Lệ	m3	120.000	18.000.000	Năm 2023	2		
7	Bãi cạn tuyến sông Rào Cái - Gia Hội (km 1+000-km8+000; km22-km23+500; 23+700-km26+800; km27+100-km30+400; km30+000-km30+500; km24+000-km33+000)	m3	10.909	6.546.000	Năm 2023	2		
8	Bãi cạn tuyến sông La - Ngàn Sâu (km4+100-km6+000; km11+100-km11+300; km11+500-km16+800)	m3	9.615	5.769.000	Năm 2023	2		
9	Bãi cạn Đông Giang (km15+100-km15+600), Đông Thanh (km16+400-km17+200), Lâm Lang (km25+200-km26+300) trên sông Hiếu và bãi cạn An Đôn (km16+000-km16+600) trên sông Thạch Hãn	m3	158.000	15.800.000	Năm 2023	2		
10	Khu vực Cửa Đại	m3	10.000	50.000.000	Năm 2023-2024	2		Dự kiến kinh phí nạo vét năm 2023-2024 là 138,4 tỷ; năm 2023 bố trí 50 tỷ để thực hiện các thủ tục để chuẩn bị các thủ tục đầu tư và thi công 1 phần
11	Luồng sông Hàn - Vĩnh Điện đoạn từ km0+000 đến km0+600	m3	17.634	11.940.000	Năm 2023	2		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
12	Kênh rạch Cái Côn - Quản Lộ Phụng Hiệp (đoạn từ km 25+00 ÷ km 93+500 kênh Quản Lộ Phụng Hiệp)	m3	1.519.705	185.000.000	Năm 2022-2023	1		Đã phê duyệt kế hoạch với tổng kinh phí 214,068 tỷ, trong đó năm 2022 đã bố trí 28,369 tỷ; năm 2023 bố trí 185 tỷ
13	Kênh Vàm Léo - Bạc Liêu - Cà Mau (đoạn từ km 0+000 ÷ đến km 18+055 kênh Bạc Liêu - Vàm Léo)	m3	429.844	50.000.000	Năm 2022-2023	1		Đã phê duyệt kế hoạch với tổng kinh phí 60,142 tỷ, trong đó năm 2022 đã bố trí 10 tỷ; năm 2023 bố trí 50 tỷ
14	Kênh Vàm Léo - Bạc Liêu - Cà Mau (đoạn từ km 40+600 đến km 50+600 kênh Bạc Liêu Cà Mau)	m3	398.989	61.903.000	Năm 2023	1		
15	Kênh Lương Thế Trân (đoạn từ km0+200 đến km10+000)	m3	222.153	33.705.000	Năm 2023	1		
16	Sông Chợ Đệm Bến Lức (đoạn từ km0+800 đến km5+500)	m3	50.000	10.000.000	Năm 2023-2024	2		Dự kiến năm 2023-2024 là 45,393 tỷ; năm 2023 bố trí 10 tỷ để thực hiện các thủ tục để chuẩn bị các thủ tục đầu tư và thi công 1 phần

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
17	Đồng Nai (đoạn từ km35+100 đến km41+200)	m3	60.000	20.000.000	Năm 2023-2024	1		Dự kiến năm 2023-2024 là 50 tỷ; năm 2023 bố trí 20 tỷ để thực hiện các thủ tục để chuẩn bị các thủ tục đầu tư và thi công 1 phần
18	Sông Gành Hào (đoạn từ km0+000-km6+000)	m3	428.000	40.000.000	Năm 2023-2024	1		Dự kiến năm 2023-2024 là 60 tỷ; năm 2023 bố trí 40 tỷ để thực hiện các thủ tục để chuẩn bị các thủ tục đầu tư và thi công 1 phần
	Thanh thải vật chướng ngại			45.600.000				
19	Thanh thải chướng ngại vật km2+000-km2+700 sông Lô	vị trí	1	5.000.000	Năm 2023	1		
20	Thanh thải chướng ngại vật km65-km66+000 sông Lô	vị trí	1	7.000.000	Năm 2023	1		
21	Thanh thải chướng ngại vật km257+000-km258+000 sông Lô	vị trí	1	8.000.000	Năm 2023	1		
22	Thanh thải vật chướng ngại tại các đoạn cận khu vực thác Đền Hàn, sông Lèn (km44+400-km46+400; km46+500-km48+500; km48+720-km49+120)	vị trí	1	23.100.000	Năm 2023	2		
23	Thanh thải chướng ngại vật tại km16+550 sông Hiếu	vị trí	1	2.500.000	Năm 2023	2		
II.2	Sửa chữa kè			3.000.000			Theo quy định	

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
1	Sửa chữa hệ thống kè trên tuyến sông Đà (cụm kè Đoan Hạ, cụm kè thượng lưu cầu Trung Hà, cụm kè Xóm Bãi)	kè	3	500.000	Năm 2023-2024	1		Dự kiến năm 2023-2024 là 2 tỷ; năm 2023 bố trí 0,5 tỷ để thực hiện các thủ tục để chuẩn bị các thủ tục đầu tư
2	Sửa chữa hệ thống kè trên tuyến sông Hồng (cụm kè Phú Châu, cụm kè Tiến Thịnh, cụm kè Hồng Hà, cụm kè Liên Mạc, cụm kè Tầm Xá, cụm kè Phú Gia, cụm kè Tứ Liên, cụm kè Hải Bối, cụm kè Thạch Cầu, cụm kè Trung Hà)	kè	10	500.000	Năm 2023-2024	1		Dự kiến năm 2023-2024 là 8 tỷ; năm 2023 bố trí 0,5 tỷ để thực hiện các thủ tục để chuẩn bị các thủ tục đầu tư
3	Sửa chữa hệ thống kè trên tuyến sông Đuống (cụm kè Kim Sơn, cụm kè Tri Phương, cụm kè Đào Viên, cụm kè Than, cụm kè Dền, cụm kè Nghĩa Chi, cụm kè Đông Trù, cụm kè Vàng, cụm kè Mai Lâm, cụm kè Phù Đồng, cụm kè Đồng Viên)	kè	11	500.000	Năm 2023-2024	1		Dự kiến năm 2023-2024 là 10 tỷ; năm 2023 bố trí 0,5 tỷ để thực hiện các thủ tục để chuẩn bị các thủ tục đầu tư
4	Sửa chữa hệ thống kè trên tuyến sông Kinh Thầy (cụm kè N3 Nấu Khê, cụm kè N3 Kèo, cụm kè Tân Dân, cụm kè Kênh Giang, cụm kè Bến Triều, cụm kè Kính Chủ)	kè	6	500.000	Năm 2023-2024	1		Dự kiến năm 2023-2024 là 3 tỷ; năm 2023 bố trí 0,5 tỷ để thực hiện các thủ tục để chuẩn bị các thủ tục đầu tư

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
5	Sửa chữa hệ thống kè trên tuyến sông Lô (cụm kè Tứ Yên, cụm kè Then, cụm kè Lạn, cụm kè Sóc Đăng, cụm kè Lão Hoàng)	kè	5	500.000	Năm 2023-2024	1		Dự kiến năm 2023-2024 là 2 tỷ; năm 2023 bố trí 0,5 tỷ để thực hiện các thủ tục để chuẩn bị các thủ tục đầu tư
6	Sửa chữa hệ thống kè trên tuyến sông Luộc (cụm kè Quang Dục, cụm kè Phù Cừ, cụm kè Hiệp, cụm kè Góc Gạo, cụm kè Thụy Lôì, cụm kè Thụy Dương, cụm kè Võng Phan, cụm kè Trà Dương, cụm kè Tân Mỹ)	kè	9	500.000	Năm 2023-2024	1		Dự kiến năm 2023-2024 là 5 tỷ; năm 2023 bố trí 0,5 tỷ để thực hiện các thủ tục để chuẩn bị các thủ tục đầu tư
II.3	Sửa chữa báo hiệu			3.095.000			Theo quy định	
1	Sửa chữa báo hiệu trên tuyến sông Đồng Nai (tuyến chính từ hạ lưu cầu Đồng Nai đến ngã ba sông Bé)	BH	22 phao	908.000	Năm 2023	1		
2	Sửa chữa báo hiệu trên tuyến kênh Xà No, kênh Tắt Cây Trâm, kênh sông Trẹm Cạnh Đền, sông Cổ Cò	BH	40 cột, 01 trụ	1.271.000	Năm 2023	1		
3	Sửa chữa phao báo hiệu trên kênh Vàm Lẻo - Bạc Liêu - Cà Mau	BH	22 phao	916.000	Năm 2023	1		
II.4	Bổ sung, thay thế báo hiệu			189.448.000			Theo quy định	
	Bổ sung			31.713.000	Năm 2023			
1	Bổ sung báo hiệu kênh Nga Sơn, kênh Choán, sông Bưởi	BH	52 cột, 76 biển	3.728.000		2		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
2	Bổ sung báo hiệu tuyến sông Thu Bồn, Trường Giang, Hội An, Hàn - Vĩnh Điện	BH	01 bộ báo hiệu cầu, 86 bộ, 04 biển,	2.000.000		2		
3	Bổ sung báo hiệu trên tuyến sông Sài Gòn, sông Chợ Đệm Bến Lức	BH	12 biển	84.000		2		
4	Bổ sung báo hiệu trên tuyến sông Cổ Chiên	BH	20 phao, 08 trụ	4.000.000		2		
5	Bổ sung báo hiệu trên tuyến kênh rạch Cái Côn - Quản lộ Phụng Hiệp	BH	70 bộ	2.100.000		2		
6	Bổ sung báo hiệu trên kênh rạch Cái Côn - Quản Lộ Phụng Hiệp, kênh Tân Bằng Cán Gáo, sông Trèm Trẹm - Ông Đốc, sông Gành Hào, kênh Vàm Léo - Bạc Liêu - Cà Mau, kênh Lương Thế Trân, kênh sông Bảy Hạp Gành Hào - Năm Căn, kênh Hộ Phòng Gành Hào và kênh Cái Nháp	BH	153 cột, 208 biển, 13 trụ	13.000.000		2		
7	Bổ sung báo hiệu trên tuyến sông Đồng Nai, sông Cần Giuộc, sông Vàm Cỏ, sông Vàm Cỏ Đông	BH	08 trụ	3.188.000		2		
8	Bổ sung phao báo hiệu trên Sông Gành Hào	BH	08 phao	1.000.000		2		
9	Bổ sung trụ báo hiệu trên tuyến sông Tiền và sông Vàm Cỏ Tây	BH	08 trụ	2.613.000		2		
	Thay thế			157.735.000	Năm 2023			
10	Thay thế báo hiệu trên các tuyến sông Luộc, Trà Lý, Hóa, Hồng (từ km74 đến km133)	BH	297 cột, 419 biển, 29 phao	10.365.000		1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
11	Thay thế báo hiệu trên các tuyến sông Hồng, sông Ninh Cơ, sông Đáy	BH	02 phao, 60 biển, 75 cột	2.120.000		1		
12	Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Văn Úc	BH	11 cột, 44 biển	2.287.000		1		
13	Thay thế báo hiệu trên các tuyến sông Đào Hạ Lý, Lạch Tray, Thái Bình, Hàn, Phi Liệt, Đá Bạch, Uông Bí, Ruột Lợn	BH	102 biển, 62 cột, 11 phao	3.289.000		1		
14	Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Đà	BH	70 cột, 67 biển, 07 phao	2.265.000		1		
15	Thay thế báo hiệu tuyến Hồ Hòa Bình	BH	27 báo hiệu	6.399.000		1		
16	Thay thế báo hiệu trên tuyến luồng Tùng Gấu - Cửa Đông, lạch Bãi Bèo, vịnh Cát Bà	BH	19 báo hiệu	560.000		1		
17	Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Vàm Cỏ	BH	29 phao	11.166.000		1		
18	Thay thế báo hiệu trên sông Đồng Nai (tuyến chính từ hạ lưu cầu Đồng Nai đến ngã ba sông Bé), sông Sài Gòn (đoạn từ N3 rạch Vĩnh Bình đến hạ lưu đập Dầu Tiếng 2km), sông Cần Giuộc, kênh Nước Mặn, sông Vàm Cỏ, sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ N3 sông Vàm Cỏ Đông - Tây đến N3 kênh Thủ Thừa) và kênh Thủ Thừa	BH	20 phao, 08 trụ, 42 cột, 49 biển	6.200.000		1		
19	Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Vàm Cỏ Đông (đoạn từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây đến cầu Bến Lức quốc lộ 1A)	BH	18 phao	6.827.000		1		
20	Thay thế báo hiệu trên tuyến Sông Tiền, Cổ chiên, sông Hàm Luông, kênh Xáng Long Định, sông Bến Tre, rạch và Kênh Mỏ Cà	BH	16 phao, 08 trụ, 02 biển, 01 cột đôi, 01 biển cột đôi	6.350.000		1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
21	Thay thế phao báo hiệu trên tuyến kênh rạch Xà No - Cái Nhứt, rạch Cái Tư, sông Cái Bé Rạch - Rạch Khe Luông (Đoạn từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba kênh Tắt Cậy), sông Cái Lớn.	BH	58 phao	7.022.000		1		
22	Thay thế báo hiệu tuyến: rạch Cần Thơ, Kênh Tắt Cây Trâm – Trẹm Cạnh Đền (đoạn từ N3 rạch Cái Tàu đến N3 sông Cái Lớn, từ N3 rạch N3 Đình đến N3 sông Trẹm, sông Cái Bé – rạch Khe Luông (đoạn từ ngã ba kênh Tắt Cậy đến ngã ba kênh Thốt Nốt), rạch Cái Tàu, Kênh rạch Cái Côn – Quản lộ Phụng Hiệp (đoạn từ ngã ba sông Hậu đến ngã bảy Phụng Hiệp).	BH	36 cột, 44 biển	1.318.000		1		
23	Thay thế báo hiệu tuyến rạch Cần Thơ, kênh rạch Xà No – Cái Nhứt, rạch Ô Môn - kênh Thị Đội Ô Môn – kênh Thốt Nốt (đoạn từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Thị Đội Ô Môn), rạch Cái Tư, kênh Tắt Cây Trâm – Trẹm Cạnh đền (đoạn từ ngã ba rạch Cái Tàu đến ngã ba kênh sông Trẹm Cạnh Đền), kênh Tắt Cậy.	BH	23 phao, 20 cột, 21 biển, 01 trụ	2.355.000		1		
24	Thay thế phao báo hiệu trên tuyến kênh Tri Tôn Hậu Giang, kênh Ba Thê, kênh rạch Giá Long Xuyên, rạch Ông Chương, kênh Rạch Sỏi Hậu Giang, sông Hậu, sông Vàm Nao và sông Cái Bé	BH	38 phao	5.149.000		1		
25	Thay thế báo hiệu trên kênh rạch Sỏi Hậu Giang, kênh Vành Đai Rạch Giá, kênh Rạch Giá Hà Tiên, kênh Ba Hòn, kênh Ông Hiền Tà Niên và sông Cái Lớn	BH	206 biển, 04 thước nước ngược; 95 cột, 05 trụ	5.852.000		1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
26	Thay thế báo hiệu trên sông Trèm Trèm - Ông Đốc, kênh Tân Bằng Cán Gáo, sông Gành Hào, kênh Hộ Phòng Gành Hào, kênh rạch Cái Côn - Quản Lộ Phụng Hiệp, kênh Vàm Léo - Bạc Liêu - Cà Mau, kênh sông Bảy Hạp Gành Hào - Năm Căn, kênh Tắt Năm Căn, kênh Cái Nháp, kênh Tắt Cây Trâm - Trèm Cạnh Đền và kênh Lương Thế Trân	BH	08 trụ, 150 cột, 231 biển	10.724.000		1		
27	Thay thế phao báo hiệu trên Sông Gành Hào, Kênh sông Bảy Hạp Gành Hào - Năm Căn, sông Trèm Trèm - Ông Đốc, kênh Vàm Léo - Bạc Liêu - Cà Mau, Sông Tắc Thủ - Gành Hào, kênh Tắt Năm Căn	BH	109 phao	10.197.000		1		
28	Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Tiền (đoạn từ km 125+800 đến km 249+800), sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ ngã ba kênh Thủ Thừa đến ngã ba kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng), kênh Tháp Mười số 1, kênh Phước Xuyên - 28 (kênh 4Bis, kênh Phước Xuyên), kênh Tân Châu	BH	42 phao, 72 biển cầu	9.557.000		1		
29	Thay thế báo hiệu trên tuyến kênh Lấp Vò Sa Đéc và kênh Tháp Mười số 2	BH	35 phao, 55 cột, 10 biển cầu	7.360.000		1		
30	Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Sài Gòn, Kênh Tẻ, Kênh Đồi, Sông Chợ Đệm Bến Lức, Rạch Ông Lớn, Sông Cần Giuộc	BH	13 phao, 30 cột, 23 móng cọc BT, 40 biển, 43 đèn	4.013.000		1		
31	Thay thế báo hiệu kênh Nga Sơn, kênh De, sông Mã, sông Tào, kênh Choán, sông Lèn, sông Bưởi, tuyến Lạch Bạng - Đảo Mê	BH	56 cột, 196 biển, 04 dàn	3.394.000		1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
32	Thay thế báo hiệu tuyến sông La-Ngàn Sâu, tuyến sông Nghèn - kênh Nhà Lê, tuyến sông Rào Cái - Gia Hội	BH	64 bộ báo hiệu bờ, 01 phao, 10 báo hiệu cầu	2.362.000		1		
33	Thay thế báo hiệu tuyến sông Lam, sông Hoàng Mai, Lan Châu - Hòn Ngự, kênh Nhà Lê	BH	105 bộ phao, 297 bộ báo hiệu bờ, 218 báo hiệu cầu, 11 biển, 2 thang, 83 đèn	16.439.000		1		
34	Thay thế báo hiệu tuyến sông Gianh, sông Son, sông Nhật Lệ	BH	33 cột, 36 biển, 11 phao	1.300.000		1		
35	Thay thế báo hiệu tuyến sông Hương và Đầm phá Tam Giang	BH	233 biển, 142 cột, 92 đèn	4.607.000		1		
36	Thay thế báo hiệu tuyến sông Thu Bồn, Trường Giang, Hội An - Cù Lao Chàm, Hàn - Vĩnh Điện	BH	24 phao, 01 bộ báo hiệu cầu, 88 bộ cột biển, 105 biển	5.251.000		1		
37	Bổ sung, thay thế báo hiệu tuyến sông Hàn - Vĩnh Điện	BH		3.007.000		1		
	<i>Bổ sung</i>		<i>31 cột biển</i>					
	<i>Thay thế</i>		<i>24 phao, 6 biển, 2 tiêu báo hiệu, 02 cột biển</i>					

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
II.5	Bổ sung, thay thế đèn báo hiệu năng lượng			28.524.000	Năm 2023		Theo quy định	
1	Thay thế đèn báo hiệu năng lượng mặt trời tuyến sông Hồng, sông Luộc	Đèn	133	2.326.000		1		
2	Thay thế đèn báo hiệu tuyến sông Ninh Cơ	Đèn	24	390.000		1		
3	Thay thế đèn báo hiệu năng lượng trên các tuyến sông Cấm, Hàn, Phi Liệt, Đá Bạch, Uông Bí, Đào Hạ Lý	Đèn	97	1.933.000		1		
4	Thay thế đèn năng lượng trên tuyến sông Đà, Hồ Hòa Bình	Đèn	279	3.868.000		1		
5	Thay thế báo hiệu trên tuyến luồng Tùng Gấu - Cửa Đông, lạch Bãi Bèo, vịnh Cát Bà	Đèn	16	272.000		1		
6	Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến kênh Tân Bằng - Cán Gáo; kênh Tắt Cây Trâm - Trèm Cạnh Đèn; sông Ông Đốc - Trèm Trèm; sông Tắc Thủ; kênh Rạch Cái Côn - Quản Lộ - Phụng Hiệp; sông Gành Hào; kênh Vàm Léo - Bạc Liêu - Cà Mau; kênh Hộ Phòng - Gành Hào; kênh sông Bảy Hạp Gành Hào - Năm Căn; kênh Tắt Năm Căn; kênh Cái Nháp và kênh Lương Thế Trân.	Đèn	550	9.671.000		1		
7	Bổ sung đèn năng lượng trên tuyến sông Lèn, sông Tào	Đèn	9	115.000		1		
8	Bổ sung, thay thế đèn báo hiệu năng lượng trên tuyến sông La, sông Ngàn Sâu, sông Nghèn-kênh Nhà Lê	Đèn	thay thế 66 đèn, bổ sung 121 đèn	2.805.000		1		
9	Thay thế đèn báo hiệu năng lượng mặt trời trên tuyến sông Hiếu, sông Thạch Hãn và sông Bến Hải	Đèn	166	1.800.000		1		
10	Bổ sung, thay thế đèn năng lượng mặt trời trên tuyến sông Thu Bồn, Hội An - Cù Lao Chàm, Trường Giang, Hàn - Vĩnh Điện	Đèn	Bổ sung 234, thay thế 144	3.544.000		1		
11	Bổ sung, thay thế đèn năng lượng trên tuyến sông Hàn - Vĩnh Điện	Đèn	Thay thế 54 đèn, bổ sung 24 đèn	1.800.000		1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
II.6	Sửa chữa bến thủy chí			19.600.000			Theo quy định	
1	Sửa chữa các trạm đọc mực nước tự động (49 trạm)	trạm	49	19.600.000	Năm 2023	2		
II.7	Khảo sát định kỳ luồng ĐTNĐ		3.233,7	32.337.000	Năm 2023		Theo quy định	
1	Sông Hồng (Từ N3 Lạt đến N3 Việt Trì)	km	253,0	2.530.000		1		
2	Sông Lô - Gâm (Từ ngã ba Việt Trì đến cảng Việt Trì)	km	1,0	10.000		1		
3	Sông Đuống	km	68,0	680.000		1		
4	Sông Luộc	km	72,0	720.000		1		
5	Sông Đáy (Từ phao số “0” Cửa Đáy đến Ninh Bình)	km	72,0	720.000		1		
6	Sông Đào Nam Định	km	33,5	335.000		1		
7	Sông Ninh Cơ	km	47,0	470.000		1		
8	Sông Thái Bình	km	100,0	1.000.000		1		
9	Sông Kinh Thầy	km	44,5	445.000		1		
10	Sông Kênh Khê	km	3,0	30.000		1		
11	Sông Mạo Khê	km	18,0	180.000		1		
12	Sông Gù - Văn Úc (Từ ngã 3 Kênh Khê đến ngã ba Cửa Dưa)	km	22,0	220.000		1		
13	Sông Hàn - Cẩm	km	16,0	160.000		1		
14	Sông Phi Liệt - Đá Bạc	km	30,3	303.000		1		
15	Sông Đào Hạ Lý	km	3,0	30.000		1		
16	Sông Lạch Tray	km	49,0	490.000		1		
17	Sông Ruột Lợn	km	7,0	70.000		1		
18	Luồng Hạ Long-Yên Hưng	km	24,5	245.000		1		
19	Luồng Bái Tử Long-Lạch Sâu	km	25,0	250.000		1		
20	Lạch Cẩm Phả - Hạ Long	km	29,5	295.000		1		
21	Luồng Móng Cái-Vân Đồn-Cẩm Phả	km	96,0	960.000		1		
22	Luồng Vân Đồn-Cô Tô (Từ cảng Cái Rồng đến Cửa Đối)	km	37,0	370.000		1		
23	Luồng Sâu Đông-Tiên Yên	km	41,0	410.000		1		
24	Luồng Bãi Thờ - Đầu Mối	km	7,0	70.000		1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
25	Nhánh Vạ Ráy Ngoài	km	12,0	120.000		1		
26	Luồng Hòn Đũa - Cửa Đồi	km	46,6	466.000		1		
27	Sông Móng Cái	km	17,0	170.000		1		
28	Kênh Nga Sơn	km	27,0	270.000		1		
29	Kênh De	km	6,5	65.000		1		
30	Sông Tào	km	32,0	320.000		1		
31	Kênh Choán	km	15,0	150.000		1		
32	Sông Mã (Từ ngã ba Vĩnh Ninh đến ngã ba Bông)	km	19,0	190.000		1		
33	Tuyến Lạch Bạng - Đảo Mê	km	20,0	200.000		1		
34	Sông Lam (từ thượng lưu đập Bara Đô Lương đến hạ lưu Trạm thủy văn Dừa, Từ thượng lưu Trạm thủy văn Dừa 300 m đến ngã ba Cây Chanh)	km	53,7	537.000		1		
35	Tuyến Lan Châu - Hòn Ngur	km	5,7	57.000		1		
36	Sông Nghèn (Từ Cửa Sót đến cầu Hộ Độ; Từ cầu Nghèn đến cống Trung Lương)	km	40,0	400.000		1		
37	Sông Son	km	36,0	360.000		1		
38	Sông Thu Bồn (bao gồm sông Hội An) (đoạn Từ cửa Đại đến ngã ba sông Vĩnh Điện; Từ Km2+100 sông Thu Bồn đến km 10 sông Thu Bồn)	km	32,5	325.000		1		
39	Hội An - Cù Lao Chàm (Đoạn từ km0+00 đến km4+500)	km	5,5	55.000		1		
40	Sông Sài Gòn (Từ ngã ba rạch Bến Nghé đến cầu Bình Triệu; Từ cầu Bình Triệu đến cầu Bến Súc về thượng lưu 10 km)	km	101,2	1.012.000		1		
41	Sông Vàm Cỏ Đông	km	131,0	1.310.000		1		
42	Sông Vàm Cỏ Tây (Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông-Tây đến cầu Tân An; Từ cầu Tân An đến cầu Mộc Hóa)	km	128,8	1.288.000		1		
43	Sông Vàm Cỏ	km	35,5	355.000		1		
44	Kênh Tẻ - Đồi	km	13,0	130.000		1		
45	Sông Chợ Đệm Bến Lức	km	20,0	200.000		1		
46	Kênh Thủ Thừa	km	10,5	105.000		1		
47	Rạch Ông Lớn - kênh Cây Khô	km	8,5	85.000		1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
48	Sông Cần Giuộc (Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba kênh Nước Mặn-Cần Giuộc)	km	9,6	96.000		1		
49	Kênh Nước Mặn	km	2,0	20.000		1		
50	Rạch Lá - Kênh Chợ Gạo - Rạch Kỳ Hôn	km	28,5	285.000		1		
51	Sông Tiền (bao gồm Nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Hồ Cự, cù lao Long Khánh	km	221,3	2.213.000		1		
52	Kênh Tháp Mười số 1	km	90,5	905.000		1		
53	Kênh Tháp Mười số 2	km	94,3	943.000		1		
54	Sông Vàm Nao	km	6,5	65.000		1		
55	Kênh Tân Châu	km	12,1	121.000		1		
56	Kênh Lấp Vò Sa Đéc	km	51,5	515.000		1		
57	Kênh Chệt Sậy -sông Bến Tre	km	16,5	165.000		1		
58	Sông Hàm Luông	km	86,0	860.000		1		
59	Rạch và Kênh Mỏ Cày	km	18,0	180.000		1		
60	Kênh Chợ Lách	km	10,7	107.000		1		
61	Sông Cổ Chiên (bao gồm nhánh sông Bằng Tra, Cung Hầu) (đoạn từ cửa Cổ Chiên đến N3 sông Cổ Chiên - sông Tiền)	km	109,0	1.090.000		1		
62	Sông và kênh Măng Thít - Tắt Cù Lao Mây (bao gồm rạch Trà Ôn)	km	52,0	520.000		1		
63	Sông Hậu (bao gồm cù lao Ông Hổ, Nhánh Năng Gù - Thị Hòa) (Đoạn tuyến chính từ Rạch Ngòi lớn đến N3 Tân Châu	km	65,0	650.000		1		
64	Kênh Tri Tôn Hậu Giang (Từ ngã ba sông Hậu đến ngã tư kênh Tám Ngàn)	km	26,3	263.000		1		
65	Kênh Ba Thê	km	57,0	570.000		1		
66	Kênh rạch Sỏi Hậu Giang - Ông Hiền Tà Niên (Từ N3 Ông Hiền Tà Niên đến N3 sông Hậu)	km	59,0	590.000		1		
67	Kênh Rạch Giá Hà Tiên - Vành Đai	km	88,8	888.000		1		
68	Kênh Ba Hòn	km	5,0	50.000		1		
69	Rạch Cần Thơ	km	14,7	147.000		1		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng dự kiến	Kinh phí dự kiến (1.000đ)	Thời gian thực hiện	Mức độ ưu tiên	Phương thức thực hiện	Ghi chú
70	Kênh rạch Xà No - Cái Nhứt	km	42,5	425.000		1		
71	Rạch Cái Tư	km	12,5	125.000		1		
72	Kênh Tắt Cây Trâm - Trẹm Cạnh Đèn (bao gồm rạch Ngã ba Đình)	km	50,0	500.000		1		
73	Kênh rạch Thị Đội Ô Môn - Thốt Nốt (đoạn từ N3 kênh Thốt Nốt đến N3 rạch Ô Môn)	km	27,5	275.000		1		
74	Kênh rạch Cái Côn- Quản Lộ Phụng Hiệp (đoạn từ ngã bảy Phụng Hiệp đến N3 sông Hậu)	km	16,5	165.000		1		
75	Sông Tắc Thủ - Gành Hào	km	5,7	57.000		1		
76	Kênh Cái Nháp	km	11,0	110.000		1		
77	Kênh Hộ Phòng - Gành Hào	km	18,0	180.000		1		
78	Kênh Tắc Vân	km	9,4	94.000		1		
III	CÔNG TÁC KHÁC			7.600.000			Theo quy định	
III.1	Sửa chữa các trạm thu tín hiệu AIS	Trạm	19,0	7.600.000	Năm 2023	2		